

CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐỐI VỚI THIÊN CHÚA GIÁO

ĐỖ BANG*

Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam từ năm 1533 (1), đây không chỉ là vấn đề thuần túy của tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa mà là vấn đề chính trị-xã hội rất nhạy cảm qua các thời kỳ lịch sử có chế độ chính trị khác nhau. Tính độc tôn và tính kiêu hãnh của Thiên chúa giáo cùng những nghi thức mang tính tương khắc với văn hóa truyền thống và sự lạm dụng chính trị của các thế lực bên ngoài đối với Thiên chúa giáo là nguyên nhân dẫn đến các chính sách đối với Thiên chúa giáo của nhà cầm quyền Việt Nam trong đó có triều Nguyễn.

Những người truyền giáo cho rằng chi phái Cơ đốc truyền vào Việt Nam là dòng chính thống trực thuộc tòa thánh La Mã, đại diện cho sự ưu việt và tính hoàn vũ nhất so với bất kỳ tôn giáo nào. Nên việc truyền giáo và bảo vệ đạo là nhiệm vụ thiêng liêng của nhân loại văn minh, họ không những không muốn thỏa hiệp với bất cứ tôn giáo nào mà phải xóa sạch các tôn giáo bản địa để xây dựng một Thiên chúa giáo độc tôn, một đức tin tuyệt đối về Chúa. Do vậy, họ đưa ra các điều cấm kỵ như cấm lạ xác người chết, cấm dâng hương đốt nến cho người chết, cấm đọc văn tế, cấm mặc tang phục. Những định hướng và giải

pháp mang tính siêu hình và cưỡng chế nói trên đã chạm mạnh vào tư tưởng dân tộc và văn hóa truyền thống nên dễ gây ngộ nhận, kích động dẫn đến chính sách kỳ thị, cấm đạo của triều đình nhà Nguyễn và được đông đảo nhân dân vốn mang nặng tính ngưỡng sùng bái tổ tiên đồng tình ủng hộ.

1. Triều Gia Long (1802-1819)

Trong các vua triều Nguyễn ở thời kỳ tự chủ, Gia Long là người rất có thiện chí với Thiên chúa giáo nhưng ông vẫn chủ trương bảo vệ Nho giáo và nghi lễ thờ cúng tổ tiên; ông cũng cho rằng địa ngục, thiên đàng của luận thuyết Thiên chúa giáo là sự dị đoan chỉ làm mê hoặc, quyến rũ những người thiếu hiểu biết (2).

Nhưng quan điểm của vua Gia Long cho rằng người theo Thiên chúa giáo cũng là công dân nếu họ không tin tưởng vào thờ cúng tổ tiên và các thần linh thì cũng không nên cấm đoán họ (3).

Không một lệnh cấm đạo nào được ban hành dưới thời Gia Long, các giáo sĩ đều cho rằng đây là giai đoạn thuận lợi cho việc truyền giáo ở Việt Nam.

Tuy nhiên, Gia Long vẫn thấy nguy cơ về mất chủ quyền mỗi khi cơ hội đến với

*PGS.TS. Trường Đại học Khoa học Huế

phương Tây thông qua con đường bảo vệ đạo Thiên chúa nên ông căn dặn người kế vị (Minh Mạng) không nên đối xử phân biệt giữa các đạo Nho, Phật, Thiên chúa giáo. Việc khủng bố tôn giáo sẽ là nguyên nhân dẫn đến các biến động xã hội và gây ra thù oán trong nhân dân; đôi khi làm sụp đổ cả ngôi vua.

2. Triều Minh Mạng (1820-1840)

Chọn Minh Mạng kế vị, Gia Long đã nhận thấy được khả năng quyết đoán của một con người cứng rắn có thể giải quyết các công việc phức tạp của triều đình, đặc biệt là đối với phương Tây trong đó có vấn đề truyền giáo luôn làm cho nhà vua trăn trở, âu lo.

Năm 1824, chính phủ Pháp cử J. B. Chaigneau sang Huế để duy trì hoạt động ngoại giao có từ thời Gia Long. Năm đó, có một tàu Pháp đến Đà Nẵng mang thư và lễ vật của vua Pháp gửi đến vua Minh Mạng nhưng bị Minh Mạng từ chối, một số giáo sĩ nhân đó trốn lên được đất liền để truyền giáo.

Năm 1825, vua Minh Mạng ban hành dụ cấm đạo: "Các tôn giáo sai trái của người Tây Dương làm hư hỏng lòng người. Đã từ lâu nhiều tàu Tây Dương đến đây buôn bán và đã để lại các đạo trưởng trong vương quốc này. Các đạo trưởng đã lôi kéo và làm hỏng nhân tâm, làm suy thoái thuần phong mỹ tục. Đó chẳng phải tai họa lớn cho đất nước. Vậy phải chống lại sự lạm dụng này để đưa dân chúng trở lại con đường chính... phải canh phòng cẩn thận mặt hải cảng, miền núi, tất cả mọi ngã đường thủy bộ để ngăn không cho các đạo trưởng Tây Dương xâm nhập lên lút, trà trộn vào dân chúng để gieo rắc bóng đen trên vương quốc" (4).

Để quản lý, theo dõi hoạt động truyền giáo, Minh Mạng lệnh cho các giáo sĩ về kinh đô Huế lấy cơ là để dịch sách.

Năm 1831, chính phủ Pháp cử một tàu đến Huế đặt lại quan hệ ngoại giao nhưng bị vua Minh Mạng cự tuyệt. Những động thái đối ngoại đầy kiêu kỳ này của Minh Mạng đã gây sự phản ứng cho nhiều giới chức Pháp.

Năm 1832, Minh Mạng ra dụ: "Cái thuyết thiên đường, tóm lại chỉ là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa nếu không kính thần minh, không thờ tiên tổ thì rất trái với chính đạo. Những việc trái luân lý, hại phong hóa, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến pháp luật. Đạo ấy quy là tà đạo hơn đạo nào hết" (5).

Năm 1832, nhân vụ giáo sĩ người Pháp có tên là Phạm Văn Kinh ở họ đạo Dương Sơn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên bí mật truyền đạo, cầu kinh. Quan phủ Thừa Thiên nhiều lần gọi đến công đường khuyến cáo nhưng không một ai chịu bỏ đạo. Năm đó, Minh Mạng ra lệnh cho các quan tỉnh "khuyến cáo bỏ đạo, ai thành thực bước qua cây Thập tự thì miễn tội, nhà thờ, nhà giảng cho hủy diệt đi, ai cố tình không tuân bị tội nặng" (6).

Châu bản triều Nguyễn có ghi lại việc theo dõi Giáo sĩ Phạm Văn Kinh qua bản tâu của Bộ Hình ngày 25 tháng 5 năm Minh Mạng 19 (1838) như sau: Có tên Phạm Văn Kinh, người Tây Dương, tháng 5 năm Minh Mạng 13 (1832), can án về truyền đạo Gia Tô ở làng Cổ Lão, phủ Thừa Thiên bị kết án giam hậu mong ơn phát làm kinh ở phủ Thừa Thiên nhưng vẫn không chừa, ngày đêm giảng đạo tà giáo, lại đầy di đồn phủ ở Ai Lao, sau lại cho trở về an trí ở huyện Cam Lộ. Bộ chúng tôi cho người lên Cam Lộ mật thám xem

Phạm Văn Kinh có lén thông tin tức gì chẳng. Biết rằng Phạm Văn Kinh ở trên ấy, ngày thường có nhiều người tới lui, tiền bạc ăn tiêu dư giả, và xem bộ kiêu căng không sợ gì cả. Vừa rồi dân Quảng Trị có người theo tà đạo, không chịu bước qua hình chữ thập, vậy xin giao Phạm Văn Kinh cho tỉnh Quảng Trị tra tấn cho ra việc” (7). Qua đó mới thấy sự cẩn trọng, khoan dung của triều đình Huế đối với các giáo sĩ nước ngoài và vấn đề cấm đạo không đơn giản như các tội phạm khác.

Năm 1834, Minh Mạng ban hành “Thập điều giáo huấn”, nhà vua chỉ ra rằng: Đạo Gia tô lại càng vô lý “Trai gái chung đụng hỗn tạp, việc làm này giống như cầm thú... Đó là làm cho bại hoại luân lý, hư hỏng giáo hóa, không thể tin được. Nếu người nào đó bị dỗ dành thì nên mau chóng bỏ đi. Phần các việc quan, hôn, tang, tế đều phải theo lễ tục nước nhà...” (8).

Năm 1835, Phan Bá Đạt, Phó đô ngự sử Viện Đô sát tâu: Cố đạo Mã Song (Marchand) ở Gia Định đồng lõa với Lê Văn Khôi khi bị bắt khai rằng “Thầy thuốc người Tây Dương khoét mắt người sắp chết để chế thuốc”, còn “Tà giáo Tây Dương cho một trai, một gái ở chung một nhà có tường gạch ngăn cách, khi động tình dục, rập cho chúng chết bẹp, ép lấy nước xác chết, hòa làm bánh cho người theo đạo ăn khiến cho họ mê đạo không bỏ được”; rồi nghe nói “Trai gái lấy vợ, lấy chồng, đạo trưởng đem người con gái vào nhà kín với danh nghĩa giảng đạo thực ra để dâm ô...” (9). Những chuyện này được phịa ra trong dân gian và quan Đô ngự sử Phan Bá Đạt đã khéo thêm dệt thành những mẩu chuyện ly kỳ, hấp dẫn nên dễ gây ấn tượng trong triều đình và tạo nên sự phẫn nộ trong công chúng. Việc giết đạo từ đó càng khốc liệt hơn.

Từ năm 1825 - 1838 có 4 Giám mục, 9 Linh mục ngoại quốc, 20 Linh mục người Việt và hàng trăm giáo dân bị sát hại (10).

Tháng 10 năm 1839, Minh Mạng ban hành dụ cấm đạo: Buộc tất cả những người theo đạo phải bỏ đạo trong vòng một năm, xây dựng chùa chiền vào những nơi trước đây xây dựng nhà thờ. Tất cả thần dân phải tích cực trông nom chùa chiền.

Dụ cấm đạo mới này đã gây sự căm phẫn trong giáo đồ và giới chức Thiên chúa giáo, làm chấn động xã hội. Tuy nhiên, chính phủ Pháp và triều đình Huế cũng mong muốn có sự hiểu biết cần thiết và thiện chí từ cả hai phía để có thể xích lại gần và cải thiện tốt hơn tình thế gay gắt vốn có. Năm 1840, Minh Mạng cử Phan Thanh Giản cầm đầu một phái đoàn sang Pháp để tìm hiểu tình hình với mong muốn xây dựng quan hệ ngoại giao tốt hơn. Nhưng điều mà cả hai phía không muốn đã xảy ra là khi phái đoàn của triều đình Huế đến Pháp bị các giới chức trong Giáo hội Thừa sai Paris phản đối kịch liệt và vận động một cuộc tẩy chay trên báo chí, làm áp lực mạnh mẽ với nhà vua nên vua Pháp buộc phải từ chối tiếp phái đoàn của triều đình Huế.

Tuy thế, số giáo dân dưới thời Minh Mạng vẫn được tiếp tục tăng, vào năm 1840, cả nước có 3 Giám mục, 2 Phó giám mục, 24 Linh mục ngoại quốc, 144 Linh mục người Việt và 420.000 giáo dân (11).

3. Triều Thiệu Trị (1841-1847)

Dưới thời Thiệu Trị, nhà vua vẫn duy trì chính sách cấm đạo được ban hành từ thời Minh Mạng nhưng không tỏ ra tích cực như triều vua trước. Phần lớn các giáo sĩ bị bắt đều được Thiệu Trị cho lãnh án “trảm giam hậu” (tội chết nhưng giam đợi xét), rồi cuối cùng cũng được trả tự do. Đối với các

quan theo đạo nhà vua kiên trì thuyết phục tạo cho họ có cơ hội bỏ đạo đó là trường hợp quan thủ ngự Hồ Văn Dương ở tỉnh Đồng Nai đã tự nguyện bỏ đạo bằng cách bước qua cây Thánh giá nhưng vẫn chưa chịu dục lễ tế thần ở miếu Kỳ, trình nhà vua xem xét (12).

Năm 1841, các giáo sĩ Miche, Duclos, Galy, Berneux và Charries bị bắt và bị kết án tử hình nhưng Thiệu Trị không cho thi hành án. Năm 1843, tàu chiến Pháp Héroïne tự tiện đến Đà Nẵng, thuyền trưởng Felix Favin Lévecque yêu cầu triều đình Huế thả các giáo sĩ trên. Thiệu Trị chấp thuận và trao các giáo sĩ cho viên thuyền trưởng nói trên; tàu Pháp rời cảng Đà Nẵng ngày 16-3-1843.

Tháng 11 năm Thiệu Trị thứ 7 (4-1-1848), Bộ Hình dâng sớ phóng thích quan phạm, trong đó có trường hợp Nguyễn Văn Thiện ở tỉnh Phú Yên: “Thiện theo đạo Gia Tô, không chịu bỏ bị ghép tội giảo giam hậu (giam đợi ngày thất cổ) qua đến tháng 6 năm thứ 6 (1846), y được tha chết, dày ra làm lính ở Hưng Hóa, quan tỉnh nhiều lần khuyên giải, y cũng không chịu bỏ đạo. Nay gặp dịp ân xá, y được tha về quê” (13).

Chính sách mềm dẻo về cấm đạo thời Thiệu Trị đã làm cho số giáo dân được tăng thêm nhất là tại Trung và Nam Kỳ.

Năm 1844, địa phận giáo hội được chia ra như sau:

- Địa phận Huế gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên do Pellerin làm Giám mục.

- Địa phận Quy Nhơn gồm các tỉnh Trung Kỳ còn lại do Cuénót làm Giám mục.

- Địa phận Sài Gòn gồm các tỉnh Nam kỳ còn lại do Lefèbre làm Giám mục.

Tuy nhiên, trong nhận thức Thiệu Trị vẫn cho Thiên chúa giáo luôn là nguy cơ của mất chủ quyền và đảo lộn phong hóa dân tộc. Nhà vua xem Thiên chúa giáo cũng là mầm gây tai họa không kém gì thuốc phiện và đều do người phương Tây mang lại. Năm 1847, nhân triều đình bàn về việc người phương Tây đến xin buôn bán và truyền giáo, nhà vua ra dụ: “Người Tây Dương lòng vốn xảo trá, nếu bỏ cấm đạo thì Anh Cát Lợi nghe thấy cũng cầu xin bỏ cấm thuốc phiện. Nhưng dịch là giống sài lang, không thể thỏa mãn được nó... Vả lại đạo Gia tô là tà giáo, cái hại rồi sẽ đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường cho chinh chiến. Thuốc phiện là thứ thuốc mê, cái hại của nó rồi sẽ khuynh gia bại sản, hại đến tính mạng người ta. Hai việc ấy đều nghiêm cấm trong nước...” (14).

Năm 1847, Đô đốc Cécille chỉ huy hải quân Pháp đến uy hiếp, 5 chiến thuyền của triều đình ở cửa biển Đà Nẵng bị tàu Pháp tấn công. Tức giận vì bị sỉ nhục, vua Thiệu Trị ra lệnh chém các quan đã không hoàn thành nhiệm vụ giữ cảng, rồi chỉ thị cho các quan địa phương nghiêm khắc thực hiện lệnh bắt đạo trên cả nước.

4. Triều Tự Đức (1848-1883)

Những áp lực quân sự và ngoại giao của Pháp đã đưa đến những sóng gió dưới triều đình Tự Đức đã gây ra nhiều biến cố trong giáo hội Thiên chúa giáo ở Việt Nam.

Giai đoạn 1848-1862 là thời kỳ khốc liệt trong cuộc chiến Việt - Pháp không cân sức cũng là thời kỳ sát đạo gay gắt của triều đình Huế với các nhà truyền giáo và giáo dân.

Năm 1848, lúc mới lên ngôi vua, Tự Đức đã phê duyệt lệnh cấm đạo: “Phàm những đạo trưởng Tây Dương đến nước ta thì cho quân dân mọi người ai có thể bắt được nộp

quan, thưởng cho 300 lạng bạc. Còn người đạo trưởng Tây Dương ấy do quan sở tại xét hỏi rõ ràng lý lịch, lập tức đem việc dâng tâu, cho đem đích thân nạn nhân ấy ném xuống biển. Còn những đạo trưởng và bọn theo đạo là người nước ta, xin do các nha lại xét việc hình hai, ba lần mới báo cho biết tội, nếu họ biết hối cải bỏ đạo bước qua cây giá chữ thập thì thả ra ngay. Người nào không chịu nhảy qua cây giá chữ thập thì người đạo trưởng cũng nên xử tử, các con chiêng theo đạo hãy tạm thích vào mặt, đuổi về cho vào sổ dân. Nếu họ biết hối cải thì cũng cho đến quan để trừ bỏ thích chữ ấy đi" (15).

Giải pháp bắt bỏ đạo bằng cách bước qua cây Thánh giá đối với giáo sĩ và giáo dân trong buổi đầu của triều Tự Đức tuy không mới nhưng phương thức thực hiện mềm dẻo hơn và có tính phân biệt trong việc xét xử nhằm tạo cơ hội cho người Việt theo đạo có thể trở về quê quán làm ăn bình thường.

Năm 1851, sau vụ Hồng Bảo, con trai trưởng của vua Thiệu Trị mưu lật đổ Tự Đức không thành, do nghi ngờ liên kết với Thiên chúa giáo nên Tự Đức ban hành dụ cấm đạo gay gắt hơn: "Để làm sáng tỏ chính đạo, cần phải bắt và ném xuống sông các đạo trưởng Tây Dương hoặc là người Việt Nam, dù chúng có chà đạp hay không chà đạp lên cây Thập tự giá, phải chặt chúng ra làm hai để cho mọi người cùng biết sự nghiêm ngặt của pháp luật nước ta" (16). Việc bắt đạo từ đó càng ráo riết và giết đạo càng khốc liệt hơn.

Năm 1857, Tự Đức ra lệnh chém quan Tam phẩm Thái bộc Tự khanh Hồ Đình Hy vì viên quan theo Thiên chúa giáo nhưng không chịu bỏ đạo lại ngấm ngấm tiếp xúc với giặc, mưu phản quốc. Vụ án này có 29

giáo dân bị bắt, trong số đó có 17 người không chịu bỏ đạo nên bị lưu đày.

Tiếp theo là sự xuất hiện một số giáo sĩ và giáo dân trong đội quân viễn chinh Pháp trong các cuộc tấn công vào Đà Nẵng, Gia Định năm 1858, 1859, 1861 làm cho triều đình Tự Đức có đủ chứng cứ về âm mưu sử dụng tôn giáo của giặc Pháp và phản bội của một số giáo dân (17) nên triều đình đã ban hành nhiều lệnh dụ cấm đạo bằng cách xử tử hình, đập lên Thánh giá, bắt buộc bỏ đạo, thích chữ vào mặt, đi đày...

Năm 1861, Tự Đức ra sắc lệnh "Phân tháp giáo dân" nhằm phân tán, cô lập, kiểm soát và tiêu diệt mầm chống đối của giáo dân (18). Chỉ dụ này được các cấp chính quyền chấp hành nghiêm chỉnh là một đòn chính trị, tâm lý đánh vào cân não và tình cảm của giáo dân và tổ chức của giáo hội Thiên chúa giáo; làm phá hủy các làng và các cơ sở Thiên chúa giáo, các gia đình theo Thiên chúa giáo buộc phải ly tán để tự tiêu vong, họ hàng, bà con xa lánh. Giáo dân không có cơ hội để làm lễ, sinh hoạt hội đoàn, cách ly với các giáo sĩ và các tổ chức tôn giáo; bản thân những người theo đạo thường xuyên bị giám sát, con cái bị cách ly khỏi môi trường tôn giáo và làm con tin.

Với chính sách giết đạo oan nghiệt này, ngoài các giáo sĩ phương Tây bị sát hại, trong thời gian này có đến 115 linh mục người Việt bị giết, 50 nữ tu viện bị phá hủy, 2600 nữ tu phải di tản, 100 nữ tu bị giết, khoảng 100 làng giáo dân bị san thành bình địa, 10.000 chức sắc trong các họ đạo bị bắt giam, trong số đó hơn một nửa bị giết; 2000 xứ đạo bị triệt hạ, 300.000 giáo dân bị phân tháp, trong số đó có 50.000 người bị giết.

Giai đoạn 1862-1874 là thời kỳ hiệp thương, nhân nhượng của triều đình nên Thiên chúa giáo được tự do truyền giảng. Khoản 2 của Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) quy định: "Công dân hai nước Pháp và Tây Ban Nha có thể hành đạo Gia Tô trong nước Việt Nam và công dân của nước này, bất luận ai, nếu muốn theo đạo Gia Tô thì theo và không bị ngăn trở; nhưng không được cưỡng bức ai trở thành tín đồ Gia Tô nếu người ấy không muốn" (19).

Năm 1865, Tự Đức lại ra một chỉ dụ chính thức cho phép các giáo sĩ tự do truyền giáo và dân chúng được tự do theo đạo.

Tuy nhiên, sự nhượng bộ của triều đình không những đã dẫn đến bức xúc, phản đối kịch liệt của các sĩ tử dự kỳ thi Hương ở Huế, Hà Nội, Nam Định năm 1864 làm triều đình Tự Đức mất uy thế mà cũng là cơ để Pháp leo thang đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ năm 1868.

Năm 1874, Pháp ép triều đình Huế ký hiệp ước công nhận chủ quyền của Pháp ở Nam Kỳ và được tự do truyền giáo.

Theo hiệp ước Giáp Tuất (1874), người theo đạo Thiên chúa có quyền dự các kỳ thi do triều đình tổ chức và tham gia vào bộ máy nhà nước các cấp, tham dự vào các hoạt động chính trị, xã hội của đất nước như một công dân bình thường, bình đẳng như mọi công dân khác.

Giai đoạn 1874-1883 là thời kỳ Thiên chúa giáo được hoạt động hợp pháp, nhiều nhà thờ được xây dựng trên cả nước, đất đai, tài sản của giáo hội được mở rộng, giáo dân cũng gia tăng.

Hiệp ước Giáp Tuất tránh được các cuộc đổ máu từ triều đình, nhưng đây lại là thời kỳ đổ máu do các phong trào văn thân

phản đối nghị hòa của triều đình và phong trào "Bình Tây sát tả" diễn ra rất mạnh ở Trung và Bắc Kỳ, làm nhiều làng theo đạo bị tàn phá, nhiều linh mục và giáo dân bị giết, làm cho uy thế triều đình Tự Đức giảm sút nghiêm trọng, tình hình xã hội càng phức tạp hơn, tạo lợi thế cho Pháp và những tay sai nhanh chóng dùng vũ lực để chiếm đoạt đất nước ta.

Tuy không thực hiện chính sách cấm đạo nhưng việc truyền giáo dưới thời Gia Long cũng không phải thuận lợi vì tính chất ý thức hệ giữa một triều đình chọn Nho giáo làm khuôn mẫu chính trị với đội ngũ quan chức từ các nho gia được đào tạo ngày càng đông đảo lên nắm quyền trở nên bảo thủ và một bên là Thiên chúa giáo và những người truyền đạo tự nhận là tôn giáo siêu việt của loài người mang tính độc tôn cần được truyền bá hệ tư tưởng và văn minh đó trên toàn cầu. Cả hai đều muốn thu phục, cảm hóa người dân về phía mình bằng "đức tin" để có một hậu thuẫn xã hội, rộng rãi và vững chắc.

Dưới triều Minh Mạng và Thiệu Trị khi vấn đề truyền giáo trở nên cấp bách đối với các nước phương Tây và kèm theo là áp lực quân sự, tôn giáo trở thành vấn đề chính trị bức thiết và sâu sắc đối với triều đình Huế. Lệnh cấm đạo được triều đình ban hành nhưng các giáo sĩ vẫn lén lút truyền giáo. Để ngăn chặn nguy cơ về chủ quyền sẽ bị mất, tình hình xã hội sẽ hỗn loạn và vấn đề văn hóa truyền thống bị xâm hại, triều đình Huế huy động cả hệ thống chính trị và xã hội để đương đầu. Đó là một hệ thống nhà nước và pháp luật từ trung ương đến địa phương cùng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và thần linh trong toàn xã hội làm công cụ để ngăn chặn và chiến đấu, đã dẫn đến nhiều vụ tàn sát đẫm máu, đã làm nhiều người theo đạo vốn có khoảng

cách nay bị đào sâu thêm hố chia cách, một nguy cơ mới của dân tộc sắp đến gần.

Dưới triều Tự Đức lệnh cấm đạo vẫn được ban hành cùng những biến động trong cung đình và xã hội đã làm cho thế nước rã rời, suy yếu. Lấy cơ bảo vệ giáo sĩ và giáo dân bị sát hại, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đem quân tấn công vào Đà Nẵng (1858) có một số giáo sĩ và giáo dân làm nội ứng, tình hình sát đạo trở nên phổ biến và khốc liệt hơn, nhất là sau khi triều đình cho thực hiện lệnh “phân tháp giáo dân” năm 1861. Một cuộc chiến tranh mang tính trả thù của người nắm quyền lực đối với những làng theo đạo và giáo dân không vũ khí tự vệ. Vô cùng dã man chưa từng thấy trong lịch sử nước ta. Triều đình Huế tưởng đó là giải pháp sáng suốt và hiệu quả nhằm tiêu diệt giáo dân và giáo xứ thì không ngờ sau đó thế nước lại rã rời hơn, Pháp cho quân đánh chiếm Gia Định buộc triều đình Huế ký hiệp ước năm 1862, chấp nhận cho các giáo sĩ được truyền giáo và quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân.

Thấy rõ truyền giáo là mục tiêu quan trọng của Pháp nên triều đình Tự Đức bãi bỏ lệnh cấm đạo, xoa dịu các giáo sĩ và giáo dân bị hại, phê phán các cuộc khởi nghĩa chống Pháp, đặc biệt là các thủ lĩnh phong trào “Bình Tây sát tả”. Sự tỉnh ngộ của Tự

Đức đúng lúc nhưng triều đình Huế từ đó bị cô lập trước sức tấn công của quân Pháp và các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân, lại bị đại bộ phận nhân dân bỏ rơi kể cả những người theo đạo và những người chống đạo. Một triều đình cô thế, không còn được hậu thuẫn của nhân dân và thiếu quyết tâm đánh giặc là nguyên nhân dẫn đến những thất bại liên tiếp cho đến năm Tự Đức qua đời (1883), quân Pháp đánh vào cửa Thuận An, buộc triều đình Huế ký hiệp ước Quý Mùi, chấp nhận sự đô hộ của thực dân Pháp đối với toàn cõi nước ta.

Chính sách cấm đạo của các vua Nguyễn là một trong những nguyên nhân để liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh vào Đà Nẵng (1858) và cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến sự thất bại của triều đình Tự Đức trong cuộc chiến chống Pháp vào thế kỷ XIX.

Chính sách đối với Thiên chúa giáo có liên quan trực tiếp đến chủ quyền và vận mệnh dân tộc là một sai lầm của triều Nguyễn để cả dân tộc phải trả giá bằng máu xương và sự sỉ nhục là bài học muôn thuở để các thế hệ Việt Nam tìm cho mình một chính sách tôn giáo đúng đắn, phù hợp trong từng giai đoạn lịch sử và bối cảnh chính trị trong nước và quốc tế khác nhau.

CHÚ THÍCH

(1). *Tây dương Gia tô bí lục*. sách in năm 1812, bản dịch Ngô Đức Thọ, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 291. Sách cho biết: Giám mục Ignatio (Ynêkhô) bí mật vào truyền đạo ở các làng Quần Anh, Trà Lũ, Ninh Cường vào năm Quý Tỵ, niên hiệu Nguyên Hòa, đời vua Lê Trang Tông (1533), đến đâu cũng cho tiền, phát thuốc khiến

những kẻ mang ơn mà chịu nghe giảng đạo. Từ đó đạo Gia tô mới bắt đầu lan đến nước ta.

(2). Nguyễn Văn Kiệm. *Sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 2001, 198.

- (3). Phan Phát Huân. *Việt Nam giáo sử*, tập I, Sài Gòn, 1958, tr. 191.
- (4). Võ Đức Hạnh. *La place du Catholicisme dans le relation en de la France le Vietnam de 1858 à 1870*, tập II, tr. 282.
- (5). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1960, tr. 235.
- (6). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1960, tr. 136.
- (7). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, triều Minh Mạng, bản thảo viết tay, tập 68, tờ 152-154,
- (8). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 136.
- (9). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVII, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 247.
- (10). Trong đó có Gagelin (1833), Marchand (1835), Corray (1837), Jacard (1838) De Lamothe (1840); các Giám mục Havard (1837), Borie (1838)...
- (11). So với năm 1800 số giáo dân tăng thêm 110.000 người.
- (12). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, triều Thiệu Trị, bản thảo viết tay, tập 49, tờ 24-25,
- (13). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, triều Thiệu Trị, bản thảo viết tay, tập 47, tờ 40-41,
- (14). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVI, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 276.
- (15). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVI, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 111.
- (16). Phan Phát Huân, sđd, tr. 280.
- (17). Giám mục Pellerin (địa phận Huế) tích cực vận động chính phủ Pháp đem quân đánh Việt Nam, Giám mục Lefebvre (địa phận Sài Gòn) tích cực giúp quân Pháp tấn công Gia Định. Hướng ứng lời kêu gọi của các giáo sĩ Pháp, nhiều giáo dân đầu quân theo giặc để chống lại triều đình. Khi quân Pháp đánh Đà Nẵng nhiều giáo dân Bắc Kỳ vào Đà Nẵng đầu quân cho Pháp. Đội quân này do tướng chỉ huy Rigault de Genouilly thành lập đóng ở bán đảo Sơn Trà, họ đã tham gia đánh đánh Đà Nẵng và sau đó vào nam đánh đồn Chí Hòa (Nguyễn Văn Kiệm, sđd, tr. 235).
- (18). Dự được ban hành vào tháng 7 năm 1861, có các khoản chính sau:
- Khoản 1: Tất cả các giáo dân, đàn ông và đàn bà, giàu cũng như nghèo, người già cũng như trẻ con đều phải phân tán vào các làng bên lương.
- Khoản 2: Tất cả các làng bên lương phải chịu trách nhiệm canh gác các giáo dân đã được tha về theo tỷ lệ cứ 5 người lương một người theo đạo.
- Khoản 3: Tất cả các làng giáo đều phải san bằng, phá hủy đất đai, vườn tược sẽ được chia cho các làng bên lương xung quanh, các làng này có nghĩa vụ phải nộp thuế.
- Khoản 4: Giáo dân đàn ông phải tách ra khỏi giáo dân đàn bà, đàn ông đưa đi một tỉnh, đàn bà đưa đến một tỉnh khác để họ không được sum họp, trẻ con sẽ giao cho các gia đình bên lương nào muốn nuôi chúng.
- Khoản 5: Trước khi đưa đi, tất cả giáo dân đàn ông, đàn bà, trẻ con đều phải thêu chữ vào mặt: ở má trái là hai chữ *tà đạo*, ở má phải là tên tổng, huyện gửi tới, để chúng không thể chạy trốn.
- (19). Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2003, tr. 132.